TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**
Bản án số:06/2021/LĐPT Ngày**:** 17-6-2021 V/v Tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Minh Trang**

Các Thẩm phán: Ông **Phạm Hoàng Dũng**

Bà **Nguyễn Thị Thùy Trang**

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Mỹ Yên – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Ông **Lương Sơn Bá** - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 17 tháng 6 năm 2021 tại Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2021/TLPT-LĐ ngày 08 tháng 3 năm 2021 về "*Tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động".*

Do bản án lao động sơ thẩm số 03/2020/LĐ-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Toà án nhân dân quận N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 131/2021/QĐPT-LĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Đào Văn T**, sinh năm 1972.

(có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 25/5/2021).

Địa chỉ: 252, đường Võ Văn K, phường A, quận B, TP. Cần Thơ.

Luật sư **Trần Chấn H**, Công ty Luật Chấn H - bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

Bị đơn: **Công ty I** (Gọi tắt là Công ty).

Địa chỉ: 43A Đường 3/2, phường X, quận N, Tp Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Văn Tất L** – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn B**, sinh năm 1961. (Có mặt). (Văn bản ủy quyền ngày 10/5/2021).

Địa chỉ: 58C, đường H, phường Thới B, quận N, Tp Cần Thơ

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: **Bảo hiểm xã hội C**

Địa chỉ: 138, đường Nguyễn V, phường K, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Văn M** – Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn N**, sinh năm 1978 – Phó trưởng phòng quản lý thu (Giấy ủy quyền số 191/GUQ-BHXH ngày 27/3/2017). (Vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn Công ty I

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện 08/10/2015, nguyên đơn ông Đào Văn T trình bày:

Ông vào làm việc tại Xí nghiệp 1 thuộc Công ty xây dựng M từ tháng 4/1990. Sau đó, Công ty cho đi học trường Trung cấp xây dựng tại V. Khi ra trường, ông về làm cán bộ kỹ thuật và có ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn với Xí nghiệp xây dựng Tây S là đơn vị trực thuộc Công ty xây dựng M (nay là Công ty cổ phần đầu tư xây dựng I). – theo Hợp đồng lao động số 21/HĐLĐ ngày 26/10/1993.

Trong thời gian lao động tại Công ty, ông luôn hoàn thành nhiệm vụ được giao và được bổ nhiệm chức vụ Đội trưởng xây dựng số 3 trực thuộc Ban điều hành công trường nhà máy nhiệt điện C. Khi công trình hoàn thành, ông được Công ty giao phụ trách công tác kỹ thuật thi công tại công trình Ký túc xá Học viện chính trị - hành chính khu vực IV theo Quyết định số 37/QĐ-CT ngày 20/9/2011 của Giám đốc Công ty. Đến ngày 06/12/2011 Công ty thông báo yêu cầu ông phải kiểm điểm do không hoàn thành nhiệm vụ được giao. Ông có kiểm điểm nhìn nhận thiếu sót, làm ảnh hưởng đến công tác thi công của trường.

Ngày 09/12/2011, ông làm đơn xin nghỉ tự túc 03 tháng để giải quyết công việc gia đình thời gian từ ngày 15/12/2011 – 15/3/2012. Hết thời gian nghỉ, ông đến Công ty làm việc nhưng Công ty không giao việc cho ông và yêu cầu ông phải tự đóng tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cho Bộ phận kế toán Công ty. Ông nộp tiền bảo hiểm trong 02 năm liền từ đầu năm 2012 đến hết năm 2013 (kể cả phần Công ty phải nộp theo quy định).

Ngày 28/11/2013, Công ty thông báo chấm dứt hợp đồng lao động với ông theo khoản 3 Điều 36 Bộ luật lao động. Ông không đồng ý, vì ông không có thỏa thuận với Công ty chấm dứt hợp đồng lao động. Sau gần 01 năm thì Công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với ông – theo Quyết định số 11/QĐ-CT ngày 12/11/2014, yêu cầu ông bàn giao công việc, thanh toán công nợ và giải quyết cho ông hưởng trợ cấp thôi việc, trợ cấp thất nghiệp.

Ông khiếu nại và Công ty trả lời tại Công văn số 120/CT-VPTH ngày 07/5/2015. Ông không đồng ý và tiếp tục khiếu nại đến Thanh tra Sở lao động – thương binh xã hội. Ngày 10/6/2015, Thanh tra Sở thông báo đến Công ty giải quyết khiếu nại lần đầu. Ngày 16/7/2015, Công ty báo cáo cho Thanh tra Sở về giải quyết chính sách lao động đối với ông.

Ngày 22/7/2015, ông khiếu nại lần 2 đến Thanh tra Sở yêu cầu giải quyết tiền lương, trợ cấp mất việc làm và tiền đóng bảo hiểm xã hội.

Căn cứ Thông báo số 305/TB-TTr ngày 24/7/2015, Thanh tra Sở lao động – thương binh xã hội thành phố Cần Thơ hướng dẫn ông khởi kiện đến Tòa án nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ giải quyết theo thẩm quyền.

Yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1/ Buộc Công ty I phải chi trả tiền lương cho ông như sau:

+ Từ tháng 01/2012 – 04/2012 = 10.391.600 đồng (4 tháng x 2.597.900 đồng/tháng);

+ Từ tháng 5/2012 - 11/2014 = 101.881.500 đồng (31 tháng x 3.286.500 đồng/tháng).

2/ Hủy Quyết định số 11/QĐ-CT ngày 12/11/2014 của Công ty I về việc chấm dứt hợp đồng lao động với ông.

3/ Buộc Công ty I phải nhận ông trở lại làm việc và phải trả tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho ông từ tháng 12/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm tạm tính 09 tháng là 29.578.500 đồng (9 tháng x 3.286.500 đồng/tháng).

4/ Bồi thường cho ông 06 tháng tiền lương là 19.719.000 đồng (6 tháng x 3.286.500 đồng/tháng).

5/ Hoàn trả cho ông toàn bộ số tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp mà ông nộp cho Công ty trong năm 2012 và 2013 là 23.217.093 đồng.

Tổng cộng: 184.787.693 đồng.

Theo bản tự khai ngày 18/5/2016, phía bị đơn trình bày:

Công ty I có ký kết Hợp đồng lao động số 21/HĐLĐ ngày 26/10/1993 với ông Đào Văn T và Quyết định số 21/QĐ-CT ngày 26/10/1993 về việc tiếp nhận ông Đào Văn T vào làm việc tại Đội xây dựng số 11, kể từ ngày 01/11/1993.

Trình bày các vấn đề liên quan đến nguyên đơn như sau:

1/ Ngày 12/11/2014, Công ty cổ phần đầu tư xây dựng số 10 – I có Quyết định số 11/QĐ-CT về việc chấm dứt hợp đồng lao động với ông Đào Văn T, thời gian chấm dứt hợp đồng lao động kể từ ngày 12/11/2014, ông T được hưởng đầy đủ các trợ cấp nghỉ việc và trợ cấp thất nghiệp. Công ty có thông báo bằng văn bản

cho ông T bằng Thông báo số 499/TB-VPTH ngày 28/11/2013, thời gian chấm dứt hợp đồng từ ngày 01/01/2014.

Tuy nhiên vào ngày 12/11/2014, Công ty mới chấm dứt hợp đồng lao động với ông T, là do trong thời gian này Công ty gặp rất nhiều khó khăn, việc làm thiếu, công tác thu hồi vốn tại các công trình chậm do chủ đầu tư gặp khó khăn về vốn, nợ lương người lao động kéo dài, nợ thuế, nợ BHXH …. Mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng Công ty đã cố gắng khắc phục khi có nguồn tiền từ các công trình được chủ đầu tư thanh toán và chuyển nộp cho cơ quan BHXH nhằm đảm bảo các quyền lợi của người lao động khi nghỉ việc, trong đó có ông Đào Văn T (theo các biên bản đối chiếu công nợ nộp BHXH, BHYT, BHTN, Công ty còn nợ bảo hiểm từ tháng 12/2013 -12/2014 là 1.209.076.637 đồng).

2/ Trước đây ông T có nhận quyết định số 16/QĐ-CT ngày 15/9/2011 về việc điều động cán bộ, công nhân viên từ Đội xây dựng số 9 đến công tác tại Phòng kế hoạch kỹ thuật của Công ty, kể từ ngày 16/9/2011.

Công ty có ra Quyết định số 37/QĐ-CT ngày 20/9/2011 về việc giao nhiệm vụ cho cán bộ, kể từ ngày 20/9/2011; nhiệm vụ, công việc của ông T theo Điều 2 QĐ 37. Ông T không hoàn thành nhiệm vụ được giao, sau gần 03 tháng thực hiện nhiệm vụ kể từ ngày 20/9/2011 – 06/12/2011 ông T có bản kiểm điểm nhìn nhận những sai phạm gây ảnh hưởng cho Công ty.

Ngoài ra, ông T từng bị kỷ luật và được xóa kỷ luật ngày 23/12/2003.

Sau khi làm bản kiểm điểm ông T xin nghỉ tự túc vào ngày 09/12/2011, thời gian nghỉ từ 15/12/2011-15/3/2012 là 03 tháng để giải quyết việc gia đình.

Hết thời gian nghỉ việc, Công ty có gọi điện thoại thông báo với ông T là Công ty không đồng ý cho ông nghỉ việc tự túc nữa, mà hướng giải quyết là cho ông nghỉ việc vì Công ty không có nhu cầu sử dụng lao đông đối với ông.

Thời gian đóng BHXH của ông gần 20 năm, nên ông T đến Công ty xin được nộp BHXH tự nguyện. Quyết định số 21/QĐ-CT ngày 26/10/1993 về việc tiếp nhận và bổ nhiệm cán bộ, nhân viên ông T được hưởng lương 272 kể từ ngày 01/11/1993 (ông T vào Công ty làm việc từ tháng 11/1993 – 11/2013 được 20 năm). Công ty cũng tạo điều kiện và đồng ý để cho ông T tiếp tục đóng BHXH vì ông cũng là con cháu với những người làm trong công ty. Tại các phiếu thu ông T trực tiếp đến nộp tại Phòng tài chính – kế toán Công ty gồm: Phiếu thu số 13/8 ngày 10/8/2012 thu quý 1,2 = 5.174.203 đồng; Phiếu thu số 32/12 ngày 28/12/2012 thu quý 3,4 = 6.014.298 đồng; Phiếu thu số 29/7 ngày 04/7/2013 thu quý 1,2 =

6.014.296 đồng và Phiếu thu số 26/11 ngày 15/11/2013 thu quý 3, 4 = 6.014.296 đồng.

Công ty chỉ thu tiền của ông T từ tháng 01/2012 đến hết tháng 12/2013 để cho thời gian đóng BHXH của ông T đủ 20 năm, đây là lợi ích cá nhân của ông T và Công ty không có lợi gì từ tiền đóng BHXH của ông T.

Biên bản kiểm tra về việc chấp hành BHXX, BHYT tại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng số 10 – I ngày 16/10/2015 của BHXH thành phố Cần Thơ về việc đóng BHXH cho người lao động không đúng quy định gồm có 05 người: Ông Đào Văn T, bà Đỗ Thị Hoàng L, ông Trần Ngọc M, ông Đỗ Mạnh Đ và ông Nguyễn Văn G.

3/ Các bảng lương 06 tháng trước khi ông T nghỉ việc, số tiền lương có thay đổi theo từng tháng, đặc biệt là bảng lương tháng cuối cùng tháng 12/2011 trước khi nghỉ việc tự túc. Ông T làm việc từ ngày 01-14/12/2011 chỉ có 14 ngày nên lương thời gian của ông là 2.704.000 đồng. Ông T nghỉ việc tự túc từ ngày 15/12/2011 – 15/3/2012, nên ông không có tên trong bảng chi trả tiền lương của Công ty. Hết thời gian nghỉ việc tự túc, ông T không làm việc cho đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động ngày 12/11/2014.

Các nhân viên trong Công ty làm việc theo thời gian, chấm công, ngày nào có làm việc thì có trả lương (theo nguyên tắc có làm có hưởng).

+ Công ty I đồng ý hoàn lại tiền BHXH do ông T tự nguyện đóng BHXH từ tháng 01/2012 đến hết tháng 12/2013, tổng số tiền là: 23.217.093 đồng (Công ty đã có Văn bản số 194/CT-VPTH ngày 07/4/2016 mời ông T đến làm việc ý kiến kết luận của Đoàn kiểm tra BHXH Cần Thơ).

+ Công ty chấm dứt hợp đồng lao động với ông T là đúng quy định.

+ Công ty không chấp nhận các khoản yêu cầu còn lại của ông T.

Vụ việc được hòa giải nhưng không thành nên đưa ra xét xử, tại bản án sơ thẩm số: 03/2020/LĐ-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Toà án nhân dân quận N đã tuyên như sau:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Hủy Quyết định số 11/QĐ-CT ngày 12/11/2014 của Công ty I.

Buộc Công ty I phải chi trả cho ông Đào Văn T các khoản tiền như sau:

(1). Tính từ ngày 16/3/2012 (ngày trở lại làm việc) đến ngày 30/4/2012 = 01 tháng 15 ngày (áp dụng mức lương 2.597.900 đồng/tháng).

= (01 tháng x 2.597.900 đồng/tháng) + (15/30 ngày x 2.597.900 đồng).

= 2.597.900 đồng + 1.298.950 đồng = 3.896.850 đồng.

(2). Tính từ ngày 01/5/2012 đến ngày 12/11/2014 (ngày ra quyết định cho nghỉ việc) = 02 năm 06 tháng 12 ngày (áp dụng mức lương 3.286.500 đồng/tháng).

= (30 tháng x 3.286.500 đồng/tháng) + 12/30 ngày x 3.286.500 đồng)

= 98.595.000 đồng + 1.314.600 đồng = 99.909.600 đồng.

(3). Công ty I phải bồi thường 04 tháng tiền lương là 13.146.000 đồng (4 tháng x 3.286.500 đồng/tháng);

(4). Công ty I phải hoàn trả 23.217.093 đồng (tiền đóng BHXH do ông T bỏ ra đóng trong năm 2012-2013;

(5). Tiền lương sau ngày ra quyết định đến ngày xét xử sơ thẩm.

Từ ngày 13/11/2014 đến 31/12/2020 = 06 năm 1 tháng 18 ngày.

= (73 tháng x 3.286.500 đồng) + (18/30 ngày x 3.286.500 đồng)

= 239.914.500 đồng + 1.971.900 đồng = 241.886.400 đồng.

(6). Thời gian làm việc ông T được hưởng trợ cấp thôi việc là từ tháng 11/1993 – 12/2008 = 15 năm 2 tháng (làm tròn là 15 năm 6 tháng).

= 15,5 năm x ½ tháng x 3.286.500 đồng/tháng = 25.470.375 đồng.

Vậy tổng số tiền Công ty I phải chi trả cho ông T là 407.526.318 đồng (3.896.850 đồng + 99.909.600 đồng + 13.146.000 đồng + 23.217.093 đồng + 241.886.400 đồng + 25.470.375 đồng).

+ Buộc Công ty I đóng BHXH, BHYT cho ông T từ ngày chốt sổ bảo hiểm đến ngày 31/12/2020.

+ Không chấp nhận yêu cầu trả 03 tháng tiền lương trong khoảng thời gian nghỉ tự túc từ ngày 15/12/2011 – 15/3/2012.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, bị đơn chậm thi hành án thì hàng T bị đơn còn phải chịu mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 08 tháng 01 năm 2021 bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

**Quan điểm của luật sư Nguyễn B là người đại diện ủy quyền cho bị đơn*.

Công ty ra quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với ông T là đúng. Căn cứ vào bảng chấm công thì ông T tự ý bỏ việc, Công ty có quyền sa thải nhưng Công ty không làm như vậy vì ông T làm việc tại Công ty đã lâu nên Công ty

không sa thải mà cho ông T nghỉ việc là đúng quy định tại Điều 38, 39 Bộ luật lao động.

Vì vậy, việc Công ty ra Quyết định số 11/QĐ-CT ngày 12/11/2014 đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với ông T là không sai, nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bản án sơ thẩm tuyên buộc công ty phải trả các khoản tiền mà nguyên đơn yêu cầu là vượt quá phạm vi khởi kiện. Bởi căn cứ vào đơn khởi kiện và quá trình hòa giải tại Tòa án, số tiền nguyên đơn yêu cầu là 184.787.000đồng nhưng bản án tuyên chấp nhận số tiền hơn 400.000.000đồng là vi phạm; hơn nữa việc áp dụng các quy định của Bộ luật lao động mới là chưa phù hợp.

Nay, đối với yêu cầu của nguyên đơn, Công ty chỉ chấp nhận hoàn lại 2 khoản đó là tiền Bảo hiểm xã hội mà ông T đã đóng năm 2012 – 2013, số tiền là 23.217.000đồng và chấp nhận trả thêm tiền trợ cấp thôi việc theo thời gian công tác mỗi năm làm việc hưởng ½ tháng lương tính tròn thành 15 năm 06 tháng. Còn các khoản tiền khác thì Công ty không chấp nhận vì khi ông T đã chấp nhận nhận Quyết định đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, nhận tiền trợ cấp thất nghiệp 5 tháng là kết thúc hợp đồng phù hợp với Điều 36, Điều 38 và Điều 39 Bộ luật lao động năm 2012.

**Quan điểm của luật sư Trần Chấn H bảo vệ quyền và nghĩa vụ hợp pháp cho nguyên đơn*.

Luật sư cho rằng Tòa án sơ thẩm nếu có vi phạm là vi phạm về thời gian, vụ kiện hòa giải quá nhiều lần, từ khi thụ lý đến khi đưa ra xét xử là 5 năm.

Giữa nguyên đơn và Công ty không có thỏa thuận nghỉ việc, sau khi hết thời hạn nghỉ tự túc nguyên đơn trở lại làm việc nhưng Công ty không phân công công việc và tự đơn phương chấm dứt hợp động nên mới khởi kiện. Tòa án tuyên buộc chấp nhận các khoản tiền do thời gian thanh toán kéo dài mà không tính thêm tiền lãi là đã có lợi cho Công ty. Việc công ty chỉ trả 2 khoản tiền như công ty đề nghị tại phiên tòa hôm nay là chưa phù hợp và toàn diện. Đề nghị, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ y bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:

Về thực hiện pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự đối với người tham gia tố tụng.

Đơn và thời hạn nộp tạm ứng kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định nên được xem là hợp lệ về mặt hình thức.

Về nội dung kháng cáo:

Án sơ thẩm đã tính các khoản tiền để buộc công ty có nghĩa vụ thanh toán cho ông T các khoản tiền là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên cần thiết phải xem xét đánh giá lại.

Qua phân tích các hồ sơ thì thấy rằng: hồ sơ cho thấy ông T khi đã nhận tiền trợ cấp thất nghiệp và đã thông báo tìm kiếm việc làm nên từ thời điểm này được xác định Hợp đồng lao động với Công ty đã kết thúc. Bản án sơ thẩm xác định tính tiền lương của ông T từ sau ngày 06/2/2015 là chưa đúng với bản chất của việc tính tiền lương và các mức được hưởng là chưa phù hợp. Như vậy các khoản được chấp nhận được tính cụ thể như sau:

Tiền Bảo hiểm xã hội: 23.217.093đồng

Đối với mức tiền lương. Thấy rằng, ông T khi nhận được Quyết định số 11/QĐ ngày 12/11/2014, công ty đã yêu cầu ông T bàn giao, thanh toán công nợ và giải quyết trợ cấp thôi việc và trợ cấp thất nghiệp. Đủ cơ sở để xác định thời gian buộc Công ty trả tiền lương cho ông T sẽ được tính kết thúc đến ngày ông T bắt đầu nhận được tiền trợ cấp thất nghiệp 06/2/2015. Tổng cộng, số tiền lương được chấp nhận là 113.008.650đồng.

Tiền trợ cấp thôi việc được chấp nhận theo quy định là mỗi năm làm việc bằng ½ tháng lương, Thời gian làm việc ông T được hưởng trợ cấp thôi việc là làm tròn là 15 năm 6 tháng. Tương ứng: 25.470.375 đồng.

Đối với yêu cầu Bồi thường do Công ty không có nhu cầu nhận nguyên đơn trở lại làm việc và nguyên đơn cũng đồng ý rút lại yêu cầu buộc Công ty nhận lại nguyên đơn. Mức buộc Công ty còn phải bồi thường 04 tháng tiền lương theo quy định khoản 3 Điều 42 của Bộ luật lao động năm 2012 mà án sơ thẩm áp dụng tính là phù hợp nên chấp nhận.Tương ứng: 13.146.000đồng

Đối với việc cấp sơ thẩm tính tiền lương từ ngày ra Quyết định đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đến ngày xét xử sơ thẩm là 31/12/2020 tổng cộng 6 năm 18 ngày là chưa có căn cứ để chấp nhận nên cần sửa lại phần tuyên án này theo hướng phân tích đã nêu trên.

6. Ngoài ra còn buộc Công ty trả thêm phân tiền BHXH và BHYT cho ông T từ ngày 01/01/2013 đến 06/2/2015;

Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Sửa một phần bản án sơ thẩm với các mức chấp nhận như đã nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ đã được thẩm tra tại tòa phúc thẩm; Căn cứ vào kết quả tranh luận trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện ý kiến của Kiểm sát viên; những người tham gia tố tụng khác.

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn ông Đào Văn T khởi kiện đối với bị đơn Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 (gọi tắt là Công ty) do Công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật. Do đó, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật: "*Tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động*" là phù hợp theo quy định tại khoản 7 Điều 3 của Bộ luật lao động năm 2012.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng I có trụ sở tại quận N, thành phố Cần Thơ. Do đó, Tòa án nhân dân quận N giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 32, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 200 của Bộ luật lao động năm 2012.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 12/11/2014, Công ty ban hành Quyết định số 11/QĐ-CT về việc chấm dứt hợp đồng lao động đối với ông Đào Văn T. Ngày 08/11/2015, ông T khởi kiện. Do đó, vụ án đảm bảo về thời hiệu theo quy định tại Điều 202 của Bộ luật lao động năm 2012.

[4] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/01/2021, bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng và bản án sơ thẩm không khách quan nên bị đơn yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm. Viện Kiểm sát không có kháng nghị. Để xét kháng cáo, trong trường hợp này cần xem xét toàn diện các vấn đề liên quan, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để đánh giá.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[5] Theo đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 08/10/2015: nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tổng cộng là 184.787.693 đồng. Tuy nhiên,trong quá trình giải quyết kéo dài, đến khi xét xử, tổng số tiền được cấp sơ thẩm chấp nhận lên đến 407.526.318 đồng. Thấy rằng, bản án sơ thẩm đã tính các khoản tiền để buộc công ty có nghĩa vụ thanh toán cho ông T các khoản tiền là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên cần thiết phải xem xét đánh giá lại.

[6] Ông T đã ký Hợp đồng lao động, không xác định thời hạn từ ngày 25/10/1993, trong quá trình làm việc được cho đi học đào tạo và giữ chức danh Đội

trưởng Đội xây dựng số 3. Đến ngày 20/9/2011 được giao phụ trách Công tác kỹ thuật, thi công Ký túc xá Học viện chính trị khu vực IV. Tháng 12/2011 do không hoàn thành nhiệm vụ nên Công ty ra thông báo yêu cầu kiểm điểm do ông T không hoàn thành nhiệm vụ và ông T đã thực hiện kiểm điểm; đến ngày 09/12/2011, ông T có đơn xin nghỉ tự túc 03 tháng để giải quyết việc gia đình. Đến ngày 15/3/2012, ông T đến công ty làm việc trở lại nhưng công ty không giao việc và Công ty yêu cầu ông T tự đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp, ông T đóng các khoản này trong thời gian gần 2 năm (15/3/2012 đến tháng 12/2013), đóng luôn phần tiền công ty phải nộp theo quy định tổng cộng là 23.217.093 đồng.

[7] Như vậy từ tháng 3/2012 đến tháng 11/2013, gần 18 tháng, đến ngày 28/11/2013, phía Công ty mới có Thông báo chấm dứt Hợp đồng lao động với ông Thắn và vẫn cho ông T đóng các khoản tiền BHXH, BHYT và BHTN và đến gần 1 năm sau vào ngày 12/11/2014, Công ty mới ra Quyết định số 11/QĐ.CT về việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng lao động, yêu cầu bàn giao công việc; thanh toán công nợ và trong đó giải quyết cho ông T trợ cấp thôi việc và Trợ cấp thất nghiệp.

[8] Phản hồi của ông T là khiếu nại các Quyết định của Công ty để yêu cầu giải quyết tiền lương, trợ cấp mất việc làm và tỷ lệ đóng bảo hiểm xã hội đến Thanh tra Sở Lao động thương binh và xã hội. Tuy nhiên, do đơn khiếu nại đã hết thời hiệu khởi kiện nên ông T được hướng dẫn khởi kiện đến Tòa án giải quyết theo thẩm quyền.

[9] Tại Quyết định số 677 ngày 06/2/2015 về việc hưởng trợ cấp thất nghiệp (bút lục số 22), ông T đã được xét hưởng trợ cấp thất nghiệp 5 tháng tính từ ngày 06/2/2015 đến ngày 05/7/2015 với mức hưởng hằng tháng 1.971.900đồng. Để nhận được tiền trợ cấp thất nghiệp này ông T còn thực hiện việc Thông báo tìm kiếm việc làm tại Trung tâm dịch vụ việc làm từ tháng 2/2015 đến tháng 6/2015 và ông T đã nhận tiền này xong.

[10] Theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Bộ luật lao động: Người sử dụng lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động thường xuyên không hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động và tại khoản 1 Điều 12 Nghị định 44/2003/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn. Như vậy, ông T không vi phạm thuộc quy định trên nên Công ty căn cứ lý do ông T không hoàn thành nhiệm vụ để đơn chấm dứt hợp đồng là không có cơ sở.

[11] Theo Điều 36 và 38 của Bộ luật lao động năm 2012 thì lý do Công ty gặp khó khăn và không có nhu cầu sử dụng tiếp tục lao động để chấm dứt hợp đồng với ông T là không phù hợp.

[12] Từ những nhận định trên, thì Công ty đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với ông T là trái quy định pháp luật nên Công ty phải thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 42 của Bộ luật lao động năm 2012.

[13] Như vậy, hồ sơ cho thấy ông T khi đã nhận tiền trợ cấp thất nghiệp và đã thông báo tìm kiếm việc làm nên từ thời điểm này được xác định Hợp đồng lao động với Công ty đã kết thúc. Bản án sơ thẩm xác định tính tiền lương của ông T từ sau ngày 06/2/2015 là chưa đúng với bản chất của việc tính tiền lương và các mức được hưởng là chưa phù hợp. Như vậy các khoản được chấp nhận được tính cụ thể như sau:

[14] Tiền Bảo hiểm xã hội:

Theo Quy định tại Điều 92 đến Điều 102 Luật BHXH số 71 và hướng dẫn tại Nghị định số 152/2006 ngày 22/12/2006 về mức đóng BHXH = hệ số lương x lương cơ sở x tỷ lệ %,

Như vậy, tiền BHXH ông T phải nộp phù hợp với quy định của pháp luật. Công ty số 10 đồng ý và có trách nhiệm trả lại cho ông T là số tiền này là 23.217.093 đồng nên ghi nhận (1)

[15] Đối với mức tiền lương buộc Công ty có trách nhiệm trả cho ông T. Thấy rằng, ông T khi nhận được Quyết định số 11/QĐ ngày 12/11/2014, công ty đã yêu cầu ông T bàn giao, thanh toán công nợ và giải quyết trợ cấp thôi việc và trợ cấp thất nghiệp. Mặc dù có khiếu nại 2 lần tại cơ quan quản lý là Sở lao động thương binh và xã hội nhưng như phân tích ở trên ông T đã nhận đầy đủ trợ cấp mất việc làm và cũng thực hiện đăng ký tìm kiếm việc làm. Điều này, đủ cơ sở để xác định thời gian buộc Công ty trả tiền lương cho ông T sẽ được tính kết thúc đến ngày ông T bắt đầu nhận được tiền trợ cấp thất nghiệp 06/2/2015. Và được tính cụ thể như sau, tính từ ngày 16/3/2012 đến ngày 06/2/2015, với các mốc thời điểm như sau:

+ Ngày 16/3/2012 đến 31/4/2012: mức lương 2.597.900đồng/tháng x 1 tháng 15 ngày = 3.896.850đồng

+ Ngày 1/5/2012 đến 12/11/2014: mức lương 3.286.500đồng/tháng x 30 tháng 12 ngày = 99.909.600đồng.

+ Ngày 13/11/2014 (sau ngày ra Quyết định 11) đến ngày 06/2/2015: mức lương 3.286.500đồng/tháng x 02 tháng 24 ngày = 9.202.200đồng.

Tổng cộng, số tiền lương được chấp nhận là 113.008.650đồng.(2)

[16].Tiền trợ cấp thôi việc được chấp nhận theo quy định là mỗi năm làm việc bằng ½ tháng lương, Thời gian làm việc ông T được hưởng trợ cấp thôi việc là từ tháng 11/1993 – 12/2008 = 15 năm 2 tháng (làm tròn là 15 năm 6 tháng). Từ tháng

01/2009 đến tháng 10/2014 đã có tham gia Bảo hiểm thất nghiệp nên không tính. Tương ứng, 15,5 năm x ½ tháng x 3.286.500đồng/tháng = 25.470.375 đồng. (3).

[17] Đối với yêu cầu Bồi thường do Công ty không có nhu cầu nhận nguyên đơn trở lại làm việc và nguyên đơn cũng đồng ý rút lại yêu cầu buộc Công ty nhận lại nguyên đơn nên Công ty còn phải bồi thường cho nguyên đơn 06 tháng tiền lương theo quy định khoản 3 Điều 42 của Bộ luật lao động năm 2012. Cụ thể cấp sơ thẩm chấp nhận số tiền là : 04 tháng x 3.286.500 đồng/tháng = 13.146.000đồng. Xét thấy việc yêu cầu này là có cơ sở để chấp nhận nên giữ mức bồi thường này như án sơ thẩm đã tuyên.

[18]. Cấp sơ thẩm tính tiền lương từ ngày ra Quyết định đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đến ngày xét xử sơ thẩm là 31/12/2020, tổng cộng 6 năm 18 ngày là chưa có căn cứ để chấp nhận nên cần sửa lại phần tuyên án này theo hướng phân tích đã nêu trên.

[19].Ngoài ra còn buộc Công ty trả thêm phân tiền BHXH và BHYT cho ông T từ ngày 01/01/2013 đến 06/2/2015; theo lộ trình tăng mức đóng BHXH quy định tại khoản 1 Điều 91 và khoản 1 điều 92 Luật BHXH

Từ đó, theo hồ sơ thể hiện Công ty đã đóng BHXH,BHYT và BHTN cho ông Tháng đến tháng 10/2014 nên cần tiếp tục buộc công ty phải có trách nhiệm đóng BHXH,BHYT và BHTN cho ông T từ tháng 10/2014 ngày chốt sổ bảo hiểm đến ngày 06/2/2015.

Tổng số tiền được chấp nhận phải chi trả cho ông T là (1)+ (2) +(3) + (4) = 174.842.118 đồng (làm tròn 174.842.000đồng)

[20] Từ những phân tích cụ thể nêu trên, có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

[21] Về án phí sơ thẩm lao động: Do có điều chỉnh lại về số tiền buộc trả nên bị đơn phải chịu án phí tương ứng: 174.842.000đồng x 3% = 5.245.260đồng (làm tròn 5.245.000đồng)

[22] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

[23] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát như đã nêu trên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên đề nghị của Viện kiểm sát được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên án:

1/ Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty I. Sửa bản án sơ thẩm. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2/ Buộc Công ty I phải chi trả cho ông Đào Văn T các khoản tiền như sau:

+ Công ty I phải hoàn trả tiền đóng BHXH, BHYT và BHTN cho ông T đóng trong năm 2012-2013 là là 23.217.093 đồng .(1)

+ Đối với mức tiền lương số tiền lương công ty phải trả là 113.008.650đồng.(2)

+ Công ty I phải bồi thường 04 tháng tiền lương là 13.146.000đồng .(3)

+ Thời gian làm việc ông T được hưởng trợ cấp thôi việc là từ tháng 11/1993 – 12/2008 là 25.470.375 đồng. (4)

Vậy tổng số tiền Công ty I phải chi trả cho ông T 174.842.000đồng.

+ Buộc Công ty I đóng BHXH,BHYTvà BHTN tháng 10/2014 ngày chốt sổ bảo hiểm đến ngày 06/2/2015.

+ Không chấp nhận yêu cầu trả 03 tháng tiền lương trong khoảng thời gian nghỉ tự túc từ ngày 15/12/2011 – 15/3/2012.

3. Hủy Quyết định số 11/QĐ-CT ngày 12/11/2014 của Công ty I.

4. Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, bị đơn chậm thi hành án thì hàng T bị đơn còn phải chịu mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

5. Về án phí lao động sơ thẩm: Bị đơn phải nộp số tiền 5.245.000đồng (Năm triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Nguyên đơn được miễn án phí lao động sơ thẩm.

6. Về án phí lao động phúc thẩm: không ai phải chịu. Bị đơn được nhận lại 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng bị đơn đã nộp theo biên lai thu số 003541 ngày 07/01/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Cần Thơ.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 17/6/2021)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TPCT;
- Tòa án nhân dân Q. N;
- Chi Cục THADS Q. N;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Minh Trang